

CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA - SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Số 25 Đại lộ Lê Lợi, Phường Lam Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		60,342,513,412	44,915,720,117
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	7,872,017,665	6,219,325,885
1. Tiền	111		4,843,131,665	5,219,325,885
2. Các khoản tương đương tiền	112		3,028,886,000	1,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	129		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		14,804,839,765	13,467,618,467
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	6,192,514,486	7,434,766,896
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4,481,201,449	2,317,928,468
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu khác	136	V.3	5,106,907,788	5,506,231,363
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.3	(975,783,958)	(1,791,308,260)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	36,361,353,848	24,885,582,935
1. Hàng tồn kho	141		36,442,445,054	24,917,557,869
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(81,091,206)	(31,974,934)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,304,302,134	343,192,830
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	73,170,506	144,033,113
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1,231,131,628	199,159,717
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.10		

CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA - SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Số 25 Đại lộ Lê Lợi, Phường Lam Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2018

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		25,246,711,101	39,026,386,965
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		11,377,123,931	10,989,690,570
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	11,377,123,931	10,989,690,570
<i>Nguyên giá</i>	222		22,000,892,050	20,299,609,650
<i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>	223		(10,623,768,119)	(9,309,919,080)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế(*)</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
<i>Nguyên giá</i>	228		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế(*)</i>	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230	V.8	13,425,632,815	22,599,724,923
<i>Nguyên giá</i>	231		20,870,696,426	32,414,404,563
<i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>	232		(7,445,063,611)	(9,814,679,640)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		98,490,596	4,733,330,710
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6	98,490,596	4,733,330,710
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		345,463,759	703,640,762
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	345,463,759	703,640,762
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	V.10	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		85,589,224,513	83,942,107,082

CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA - SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Số 25 Đại lộ Lê Lợi, Phường Lam Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2018

C - NỢ PHẢI TRẢ	300		44,464,230,156	47,596,294,621
I. Nợ ngắn hạn	310		44,464,230,156	38,521,294,621
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	25,936,827,357	17,579,307,486
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		625,071,049	170,868,351
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	227,168,050	265,764,968
4. Phải trả người lao động	314		736,635,378	591,542,085
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.15	20,454,535	737,027,264
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	282,106,748	193,339,272
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	16,139,105,151	18,529,276,758
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		496,861,888	454,168,437
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	9,075,000,000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.15	-	9,075,000,000
Phải trả dài hạn khác	337		-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		41,124,994,357	36,345,812,461
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	41,124,994,357	36,345,812,461
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		30,000,000,000	30,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30,000,000,000	30,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(2,162,020,000)	(2,162,020,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		6,088,394,010	5,788,394,010
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7,198,620,347	2,719,438,451
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		-	2,719,438,451
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7,198,620,347	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA - SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Số 25 Đại lộ Lê Lợi, Phường Lam Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2018

II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
1. Nguồn kinh phí	432	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	85,589,224,513	83,942,107,082

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Thủy

Kế toán trưởng

Vũ Thị Lý

Lập, ngày 21 tháng 01 năm 2019

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Hải

CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA - SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Số 25 Đại lộ Lê Lợi, Phường Lam Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	58,773,103,801	61,508,194,876	281,326,237,797	271,521,714,886
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				128,181,819	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		58,773,103,801	61,508,194,876	281,198,055,978	271,521,714,886
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	52,587,757,300	56,244,756,120	255,204,495,542	253,199,052,438
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		6,185,346,501	5,263,438,756	25,993,560,436	18,322,662,448
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	117,446,648	73,757,095	399,747,687	287,086,083
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	116,722,567	233,625,262	698,479,368	967,356,691
Trong đó: chi phí lãi vay	23		116,722,567	233,625,262	650,706,368	967,356,691
8. Chi phí bán hàng	24	VI.7	3,765,799,630	3,095,179,606	11,610,064,394	10,383,404,532
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7	1,539,579,804	1,440,549,185	4,696,206,746	4,081,157,924
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		880,691,148	567,841,798	9,388,557,615	3,177,829,384
11. Thu nhập khác	31	VI.5	302,960,467	298,097,019	2,989,283,775	1,441,877,073
12. Chi phí khác	32	VI.6	273,070,153	267,725,298	3,326,441,736	1,218,893,914
13. Lợi nhuận khác	40		29,890,314	30,371,721	(337,157,961)	222,983,159
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		910,581,462	598,213,519	9,051,399,654	3,400,812,543
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	183,444,870	119,952,725	1,852,779,307	681,374,092
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		727,136,592	478,260,794	7,198,620,347	2,719,438,451
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		269	177	2,666	927
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Thủy

Vũ Thị Lý

Lập ngày 21 tháng 01 năm 2019

Công Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Hải

CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA - SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Số 25 Đại lộ Lê Lợi, Phường Lam Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		9,051,399,654	3,400,812,543
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		2,076,440,135	2,346,394,437
- Các khoản dự phòng	03		(815,524,302)	73,013,973
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4,651,985,830)	
- Chi phí lãi vay	06		650,706,368	967,356,691
- Các khoản điều chỉnh khác				
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		6,311,036,025	6,787,577,644
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1,553,668,907)	(3,664,256,658)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(11,475,770,913)	(4,136,040,650)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(848,078,454)	(320,517,906)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		429,039,610	259,592,078
- Tiền lãi vay đã trả	13		(650,706,368)	(967,356,691)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1,789,287,161)	(923,290,097)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(216,745,001)	(169,235,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(9,794,181,169)	(3,133,527,280)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(1,821,137,262)	(736,318,181)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		17,818,181,818	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		15,997,044,556	(736,318,181)

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

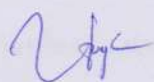
CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA - SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Số 25 Đại lộ Lê Lợi, Phường Lam Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2018**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm nay
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		128,598,364,591	141,853,388,758
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(130,988,536,198)	(132,807,941,363)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2,160,000,000)	(3,454,636,500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4,550,171,607)	5,590,810,895
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		1,652,691,780	1,720,965,434
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	6,219,325,885	4,498,360,451
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	7,872,017,665	6,219,325,885

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Thủy

Kế toán trưởng



Vũ Thị Lý

Lập, ngày 21 tháng 01 năm 2019

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Hải

CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA - SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Số 25 Đại lộ Lê Lợi, Phường Lam Sơn, Thành phố Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV/2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thanh Hoa – Sông Đà (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê và kinh doanh hàng hóa.

4. Chu kỳ năm sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ năm sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp thương mại – Dịch vụ số 1	Lô G3 Khu công nghiệp Tây Bắc Ga, Đông Thọ, Thanh Hóa
Xí nghiệp thương mại – Dịch vụ số 2	Số 13 Cao Thắng, P. Lam Sơn, TP Thanh Hóa
Xí nghiệp thương mại – Dịch vụ số 3	Số 301 đường Trần Phú, P.Ba Đình, Thanh Hóa
Xí nghiệp thương mại – Dịch vụ số 6	Lô G3 Khu công nghiệp Tây Bắc Ga, Đông Thọ, Thanh Hóa

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính..

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc Q4/2018 Công ty có 74 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 71 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính; và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA – SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Số 25 Đại lộ Lê Lợi, Phường Lam Sơn, Thành phố Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III/2018

cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không năm hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA – SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Số 25 Đại lộ Lê Lợi, Phường Lam Sơn, Thành phố Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III/2018

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho là hàng hóa được xác định bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty là công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	3 – 20
Máy móc và thiết bị	4 – 8
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 – 7
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 – 8

8. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là nhà và cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 36

CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA – SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Số 25 Đại lộ Lê Lợi, Phường Lam Sơn, Thành phố Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III/2018

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

12. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

13. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA – SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Số 25 Đại lộ Lê Lợi, Phường Lam Sơn, Thành phố Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III/2018

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều năm được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

15. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và qui định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành, là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

18. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HÓA – SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Số 25 Đại lộ Lê Lợi, Phường Lam Sơn, Thành phố Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III/2018

19. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	983.350.158	2.274.597.052
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.859.781.507	2.944.728.833
Các khoản tương đương tiền	3.028.886.000	1.000.000.000
Cộng	<u>7.872.017.665</u>	<u>6.219.325.885</u>

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải thu các bên liên quan</i>		-
Phải thu các khách hàng khác	6.194.879.486	7.434.766.898
Cộng	<u>6.194.879.486</u>	<u>7.434.766.898</u>

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Trả trước cho các bên liên quan</i>	-	-
<i>Trả trước cho các người bán khác</i>		2.317.928.710
Cty Hà Nội Chinghai	23.282.600	
Công ty Cổ phần May Sông Hồng	1.877.877.530	1.975.803.366
Công ty Cổ phần Nhựa Đại Đồng Tiến	1.710.072.934	342.125.344
Công ty khác	869.968.385	
Cộng	<u>4.481.201.449</u>	<u>2.317.928.710</u>

4. Phải thu ngắn hạn khác

CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA – SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Số 25 Đại lộ Lê Lợi, Phường Lam Sơn, Thành phố Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III/2018

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	-	-	-	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác			5.506.231.363	413.850.180
- Phải thu tiền thưởng doanh số:	1.999.390.604		2.050.441.161	
Công ty CP Điện lạnh Hòa Phát	1.339.747.150	-	925.400.140	-
Công ty Hà Nội Chinghai Electric Works Co.ltd	185.700.000	-	245.331.930	-
Cty CP Phích nước Rạng Đông	100.000.000	-		-
CTY CP Đại Đồng Tiến	50.858.000			
Công ty CP Máy Sóng Hồng	70.000.000	-	70.000.000	-
CTY CP Nội thất Hòa Phát	93.954.545		30.810.421	
CTY TNHH điện máy Aqua VN	150.040.000		778.800.000	
CTY CP Nội thất Xuân Hòa	9.090.909			
Ký cược, ký quỹ		-	3.000.000.000	-
Tạm ứng	5.237.700	-	8.000.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	102.279.484	50.100.829	447.790.202	413.850.180
Cộng	5.106.907.788	50.100.829	5.506.231.363	413.850.180

5. Nợ xấu

	Thời gian quá hạn	Số cuối kỳ		Thời gian quá hạn	Số đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Các bên liên quan		-	-			
Các tổ chức và cá nhân khác		1.066.985.858			1.874.689.136	
Công ty Cổ phần Huy Phát – phải thu tiền bán hàng				Trên 3 năm	391.935.278	
Công ty TNHH MTV Thương mại Xuất nhập khẩu Minh Thảo - tiền ứng trước thực hiện hợp đồng				Trên 3 năm	345.900.000	
Cty TNHH Toàn Thắng TDT – phải thu tiền bán hàng	Trên 3 năm	331.690.000		1 -2 năm	331.690.000	
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	1 - 2 năm	33.050.000		1 - 2 năm	90.179.739	44.737.876
	2 -3 năm	98.810.000		2 -3 năm	128.810.000	38.643.000
	Trên 3 năm	508.301.089		Trên 3 năm	586.174.119	
Cộng		971.851.089			1.874.689.136	83.380.876

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	1.791.308.260	1.736.867.547
Trích lập dự phòng bổ sung	20.655.649	57.171.713
Hoàn nhập dự phòng	43.297.173	
Xử lý công nợ không thu hồi được	792.882.978	2.731.000
Số cuối năm	975.783.958	1.791.308.260

CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA – SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Số 25 Đại lộ Lê Lợi, Phường Lam Sơn, Thành phố Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III/2018

6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm	Số đầu năm
Hàng hóa	36.442.445.054	24.876.579.094
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(81.091.206)	(31.974.934)
Cộng	36.361.353.848	24.844.604.160

7. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn	73.170.506	142.007.444
Chi phí trả trước dài hạn	345.463.759	699.490.753
Cộng	418.634.265	841.498.197

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật* kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	11.415.622.461	4.129.801.797	4.754.185.392	-	20.299.609.650
Mua trong kỳ		86.522.400	1.614.760.000		1.701.282.400
Phân loại lại					
Số cuối kỳ	11.415.622.461	4.216.324.197	6.368.945.392		22.000.892.050
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	728.735.130	3.661.700.492	2.403.282.301		6.700.035.418
Chờ thanh lý					
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	2.288.938.365	3.782.560.677	3.238.420.040	-	9.309.919.081
Khấu hao trong kỳ	715.838.618	94.999.774	503.010.648		1.313.849.039
Phân loại lại					
Số cuối kỳ	3.004.776.982	3.877.560.451	3.741.430.688		10.623.768.121
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	9.126.684.097	347.241.120	1.515.765.352	-	10.989.690.570
Số cuối kỳ	8.410.845.480	338.763.746	2.627.514.704		11.377.123.931
<i>Trong đó:</i>					
Tạm thời chưa sử dụng					
Đang chờ thanh lý					

9. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê là nhà và cơ sở hạ tầng. Chi tiết phát sinh như sau:

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Số đầu năm	32.414.404.563	9.814.679.640	22.599.724.923
Tăng nguyên giá trong năm	21.364.266		
Giảm nguyên giá trong năm	11.565.072.403		
Tăng hao mòn trong năm	-	762.591.096	
Giảm hao mòn trong năm	-	3.132.207.125	
Cộng	20.870.696.426	7.445.063.612	13.425.632.815

CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA – SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Số 25 Đại lộ Lê Lợi, Phường Lam Sơn, Thành phố Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III/2018

Bất động sản đầu tư là Trung tâm Thương mại 25 Lê Lợi có giá trị còn lại theo sổ sách là 10.662.368.800 VND đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Thanh Hóa.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Chi phí phát sinh trong năm</u>	<u>Chuyển nhượng tài sản</u>	<u>Số cuối năm</u>
Xây dựng cơ bản dở dang	4.733.330.710		4.733.330.710	
Công trình Bắc Cầu Hạc	4.733.330.710		4.733.330.710	
Công trình nhà kho TBG		98.490.596		98.490.596
Cộng	4.733.330.710	98.490.596	4.733.330.710	98.490.596

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>		17.579.941.852
Công ty TNHH Điện lạnh Hòa Phát	5.357.020.953	4.756.460.100
CTY Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông	10.336.421.961	3.090.043.126
CTY TNHH TM Hương Thủy	4.247.794.553	3.780.995.551
Các nhà cung cấp khác	5.995.589.890	5.952.443.075
Cộng	25.936.827.357	17.579.941.852

Nợ quá hạn chưa thanh toán

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Nợ quá hạn của các bên liên quan</i>	-	-
<i>Nợ quá hạn của các nhà cung cấp khác</i>	1.120.630.540	1.120.630.540
Công ty Cổ phần Xi măng Hoà Phát	1.120.630.540	1.120.630.540
Cộng	1.120.630.540	1.120.630.540

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Trả trước của các bên liên quan</i>	-	-
<i>Trả trước của các khách hàng khác</i>		170..868.351
CTY TNHH TM Hoàng Lý	210.000.000	
Các khách hàng khác	415.071.049	170..868.351
Cộng	625.071.049	170..868.351

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã thực nộp trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	1.905.905.874	1.905.905.874	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	119.952.725	1.852.779.306	1.789.287.161	183.444.870
Thuế thu nhập cá nhân	28.251.257	212.777.465	197.305.542	43.723.180
Tiền thuế đất	117.560.956	1.767.150.063	1.887.519.394	(2.808.345)
Các loại thuế khác		156.300.244	156.300.244	
Cộng	265.764.968	5.894.912.952	5.936.318.215	224.359.705

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%

CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA – SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Số 25 Đại lộ Lê Lợi, Phường Lam Sơn, Thành phố Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III/2018

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.051.399.654	3.400.812.543
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	33.855.586	6.057.918
<i>Phạt vi phạm hành chính, phạt chậm nộp thuế</i>	33.855.586	6.057.918
- Các khoản điều chỉnh giảm	380.960.600	
<i>Điều chỉnh giảm lợi nhuận đã tính vào thu nhập chịu thuế năm trước theo Biên bản kiểm tra thuế</i>	380.960.600	
<i>Điều chỉnh giảm khác</i>		
Thu nhập chịu thuế	8.704.294.640	3.406.870.461
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	1.740.847.074	681.374.092
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	111.932.233	
Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	1.852.779.307	681.374.092

Tiền thuế đất, thuế nhà đất: nộp theo thông báo cơ quan thuế

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn/dài hạn

14a. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cộng	20.454.535	737.027.264
Là doanh thu nhận trước của các hợp đồng cho thuê văn phòng ngắn hạn		

14b. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cộng		9.075.000.000
Là doanh thu nhận trước của các hợp đồng cho thuê văn phòng dài hạn với Công ty TNHH Thương mại Sơn Thanh Phong.		

15. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>		188.791.359
Tiền ký quỹ của người lao động	15.448.133	15.448.133
Cổ tức lợi nhuận phải trả	147.243.425	176.445.925
Kinh phí công đoàn	660.690	1.346.544
Bảo hiểm xã hội phải nộp		
Phải trả khác	118.754.500	98.670
Cộng	282.106.748	193.339.272

16. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Đây là số dư khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam- Chi nhánh Thanh Hóa theo Hợp đồng tín dụng số 3500/116/HS/2018-DN ngày 12/9/2018, thời hạn cấp tín dụng đến 12/9/2019; với hạn mức là 35.000.000.000 VND để bổ sung vốn lưu động với lãi suất

CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HÓA – SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Số 25 Đại lộ Lê Lợi, Phường Lam Sơn, Thành phố Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III/2018

6,5%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng toàn bộ công trình xây dựng trung tâm thương mại 25 Lê Lợi- Thanh Hóa và một số máy móc, thiết bị khác theo hợp đồng thế chấp tài sản số 02-2014 THSD/BBĐG ngày 02 tháng 12 năm 2014.

Công ty có khả năng thanh toán các khoản vay ngắn hạn.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	18.529.276.758	9.483.829.363
Số tiền vay phát sinh	128.598.364.591	141.853.388.758
Số tiền vay đã trả	130.988.536.198	132.807.941.363
Số cuối năm	16.139.105.151	18.529.276.758

17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng do trích lập từ lợi nhuận</u>	<u>Chi quỹ trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Quỹ khen thưởng	240.151.713	154.000.000	64.000.000	330.151.713
Quỹ phúc lợi	214.016.724	105.438.451	152.745.000	166.710.175
Cộng	454.168.437	259.438.451	216.745.000	496.861.888

18. Vốn chủ sở hữu**18a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	<u>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</u>	<u>Cổ phiếu quỹ</u>	<u>Quỹ đầu tư phát triển</u>	<u>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</u>	<u>Cộng</u>
Số dư đầu năm	30.000.000.000	(2.162.020.000)	5.788.394.010	2.719.438.451	36.345.812.461
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	7.198.620.347	
Trích lập các quỹ	-	-	300.000.000	549.806.750	
Chia cổ tức, lợi nhuận	-	-	-	2.160.000.000	
Số dư cuối kỳ	30.000.000.000	(2.162.020.000)	6.088.394.010	7.198.620.347	41.124.994.357

18b. Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	3.000.000	3.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.000.000	3.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	300.000	300.000
- Cổ phiếu phổ thông	300.000	300.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.700.000	2.700.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.700.000	2.700.000
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

18c. Phân phối lợi nhuận

Trong năm Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2018 số 09/ĐHĐCD-NQ ngày 26 tháng 3 năm 2018 như sau:

	<u>VND</u>
• Chia cổ tức cho các cổ đông	: 2.160.000.000
• Trích quỹ đầu tư phát triển	: 300.000.000
• Trích quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ khen thưởng ban điều hành	: 549.806.750

CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA – SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Số 25 Đại lộ Lê Lợi, Phường Lam Sơn, Thành phố Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III/2018

19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**19a. Ngoại tệ các loại**

Tại ngày kết thúc năm tài chính, tiền ngoại tệ bao gồm 423,19 USD (số đầu năm là 423,19 USD).

19b. Nợ khó đòi đã xử lý

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND	Nguyên nhân xóa sổ
Cộng	<u>954.755.852</u>	<u>161.878.874</u>	

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	254.915.630	262.077.671.248
Doanh thu cung cấp dịch vụ	26.282.425.906	9.444.043.638
Cộng	<u>281.198.055.978</u>	<u>271.521.714.886</u>

2. Giá vốn hàng bán

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	241.613.269.775	250.304.394.998
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	13.591.225.767	2.966.217.676
Cộng	<u>255.204.495.542</u>	<u>253.270.612.675</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	31.004.619	177.993.988.
Chiết khấu thanh toán	368.743.149	109.092.095
Cộng	<u>399.747.68</u>	<u>287.086.083</u>

4. Chi phí tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	650.706.368	967.356.691
Chi phí khác	47.773.000	
Cộng	<u>698.479.368</u>	<u>967.356.691</u>

5. Thu nhập khác

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Thu tiền từ thanh lý hợp đồng	1.838.636.364	
Tiền điện, nước cho thuê mặt bằng	1.061.098.226	1.219.067.723
Hàng khuyến mãi, hỗ trợ bán hàng	57.507.863	189.839.677
Xử lý công nợ	3.338.663	31.649.055
Thu nhập khác	28.702.659	1.320.618
Cộng	<u>2.989.283.775</u>	<u>1.441.877.073</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA – SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Số 25 Đại lộ Lê Lợi, Phường Lam Sơn, Thành phố Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III/2018

6. Chi phí khác

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Tiền điện cho thuê mặt bằng	1.060.454.703	1.209.633.604
Chi phí dự án Bắc Cầu Hạc	2.226.978.000	
Chi phí khác	39.009.033	9.260.310
Cộng	3.326.441.736	1.218.893.914

7. Chi phí bán hàng

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	6.031.702.029	5.433.246.295
Chi phí vật liệu, bao bì	769.491.175	607.963.120
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	276.838.830	164.746.356
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.016.169.039	1.268.527.406
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.352.689.299	990.741.348
Chi phí bằng tiền khác	2.163.174.022	1.918.180.007
Cộng chi phí bán hàng	11.610.064.394	10.383.404.532

8. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	2.395.420.451	2.346.754.846
Chi phí vật liệu quản lý	31.857.573	62.955.534
Chi phí đồ dùng văn phòng	27.114.848	31.503.594
Chi phí khấu hao TSCĐ		6.845.707
Thuế, phí và lệ phí	215.369.462	38.593.194
Chi phí dự phòng	14.734.948	57.171.713
Chi phí dịch vụ mua ngoài	178.502.110	67.548.340
Chi phí bằng tiền khác	1.833.207.354	1.469.784.996
Cộng chi phí quản lý doanh nghiệp	4.696.206.746	4.081.157.924

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.105.302.426	670.918.654
Chi phí nhân công	8.427.122.480	7.780.001.141
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.778.760.135	2.346.394.437
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.531.191.409	1.350.304.545
Chi phí khác	5.765.902.469	3.503.255.003
Cộng	18.608.278.919	15.650.873.780

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Cộng	1.852.779.307	681.374.092

CÔNG TY CỔ PHẦN THANH HOA – SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Số 25 Đại lộ Lê Lợi, Phường Lam Sơn, Thành phố Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III/2018

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: 128.598.364.591đ

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 130.988.536.198đ

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Tiền lương, thưởng	1.447.376.971	1.281.193.104
Phụ cấp	420.000.000	420.000.000
Cộng	1.867.376.971	1.701.193.104

2. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh đầu kỳ đang lấy theo số liệu đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn tại Hà Nội (A&C)

Lập, ngày 21 tháng 01 năm 2019

Nguyễn Thị Thanh Thủy
Người lập biểu

Vũ Thị Lý
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Hải
Tổng Giám đốc